BIỂU TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Dự toán chi thường xuyên					Điều chỉnh							Dự toán chi thường xuyên sau điều chỉnh						Dự toán chi thường xuyên chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư			Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Giảm			Tăng			Chưa xác định ngân sách đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Tổng cộng	Chưa xác định ngân sách đối ứng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	**1.214.201,724**	**1.134.547,317**	**79.654,407**	**50.744,407**	**28.910,000**	**509.593,227**	**3.358,942**	**4.971,000**	**390.926,564**	**3.355,102**	**3.219,000**	**114,000**	**1.093.893,221**	**1.015.880,654**	**78.012,567**	**16.930,567**	**33.924,000**	**27.158,000**	**118.666,663**	**59,840**	**1.582,000**	
I	**Dự toán chi thường xuyên năm 2024**	**578.166,000**	**515.388,000**	**62.778,000**	**33.868,000**	**28.910,000**	**105.663,779**	**1.770,000**	**4.971,000**	**72.578,820**	**1.826,000**	**3.219,000**	**114,000**	**543.499,041**	**482.303,041**	**61.196,000**	**114,000**	**33.924,000**	**27.158,000**	**33.084,959**	**-**	**1.582,000**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	355.315,000	338.388,000	16.927,000	1.897,000	15.030,000	95.289,542	-	4.764,000	65.821,820	56,000	3.219,000	15,000	324.373,278	308.920,278	15.453,000	15,000	1.953,000	13.485,000	29.467,722		1.474,000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	139.269,000	135.209,000	4.060,000	513,000	3.547,000	9.361,237	-	207,000	5.744,000	-	-	99,000	135.543,763	131.591,763	3.952,000	99,000	513,000	3.340,000	3.617,237		108,000	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	83.582	41.791	41.791	31.458	10.333,00	1.013,0	1.770,0	-	1.013,0	1.770,0	-	-	83.582	41.791	41.791	-	31.458	10.333				
II	**Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 (bao gồm cả dự toán kéo dài năm 2022)**	**636.035,724**	**619.159,317**	**16.876,407**	**16.876,407**	**-**	**403.929,448**	**1.588,942**	**-**	**318.347,744**	**1.529,102**	**-**	**-**	**550.394,180**	**533.577,613**	**16.816,567**	**16.816,567**	**-**	**-**	**85.581,704**	**59,840**	**-**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	514.099,589	511.066,800	3.032,789	3.032,789		358.777,234	716,852		281.854,907	716,852			437.177,262	434.144,473	3.032,789	3.032,789			76.922,327	-		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	86.843,422	86.422,869	420,553	420,553		42.876,288	146,253		34.545,848	146,253			78.512,982	78.092,429	420,553	420,553			8.330,440	-	-	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	35.092,713	21.669,648	13.423,065	13.423,065		2.275,927	725,837		1.946,990	665,997			34.703,936	21.340,711	13.363,225	13.363,225			328,937	59,840	-	

BIỂU II.SN.2: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 (PHÂN THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Dự toán chi thường xuyên năm 2024		Điều chỉnh										Dự toán chi thường xuyên năm 2024 sau điều chỉnh						Dự toán chi thường xuyên năm 2024 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		Ghi chú
				Ngân sách địa phương			Giảm			Tăng			Chưa xác định ngân sách đối ứng			Ngân sách địa phương						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Chưa xác định ngân sách đối ứng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	**578.166**	**515.388**	**62.778**	**33.868**	**28.910**	**105.663,779**	**1.770**	**4.971**	**72.578,820**	**1.826**	**3.219**	**114**	**543.499,041**	**482.303,041**	**61.196**	**114**	**33.924**	**27.158**	**33.084,959**	**1.582**	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**	**355.315**	**338.388**	**16.927**	**1.897**	**15.030**	**95.289,542**	**-**	**4.764**	**65.821,820**	**56**	**3.219**	**15**	**324.373,278**	**308.920,278**	**15.453**	**15**	**1.953**	**13.485**	**29.467,722**	**1.474**	
I	**Để tại ngân sách tỉnh**									**333,820**			**15**	**348,820**	**333,820**	**15**	**15**	**-**	**-**			
II	**Các cơ quan cấp tỉnh**	**39.833**	**37.936**	**1.897**	**1.897**		**16,000**	**-**	**-**	**1.128,000**	**56**			**41.001,000**	**39.048,000**	**1.953**	**-**	**1.953**	**-**			
III	**UBND cấp huyện**	**315.482**	**300.452**	**15.030**	**-**	**15.030**	**95.273,542**	**-**	**4.764**	**64.360,000**	**-**	**3.219**	**-**	**283.023,458**	**269.538,458**	**13.485**			**13.485**	**29.467,722**	**1.474**	
	UBND Huyện Hữu Lũng	29.105	27.718	1.387		1.387	9,000	-	-	-	-	-		29.096,000	27.709,000	1.387	-	-	1.387			
	UBND Huyện Chi Lăng	27.218	25.921	1.297		1.297	11.498,820	-	575	11.030,000	-	552		26.726,180	25.452,180	1.274	-	-	1.274			
	UBND thành phố Lạng Sơn	1.263	1.202	61		61	46,000	-	2	31,000	-	2		1.248,000	1.187,000	61	-	-	61			
	UBND Huyện Cao Lộc	21.078	20.074	1.004		1.004	5.881,000	-	294	4.928,000	-	246		20.077,000	19.121,000	956	-	-	956			
	UBND Huyện Lộc Bình	30.169	28.732	1.437		1.437	6.839,900	-	342	2.666,000	-	133		25.786,100	24.558,100	1.228	-	-	1.228	4.173,900	209	
	UBND Huyện Đình Lập	17.594	16.756	838		838			-			-		17.594,000	16.756,000	838	-	-	838			
	UBND Huyện Văn Lãng	22.780	21.695	1.085		1.085	5.000,000	-	250	5.000,000	-	250		22.780,000	21.695,000	1.085	-	-	1.085			
	UBND Huyện Tràng Định	55.052	52.430	2.622		2.622	25.293,822	-	1.265	-	-	-		28.493,178	27.136,178	1.357	-	-	1.357	25.293,822	1.265	
	UBND Huyện Văn Quan	28.757	27.386	1.371		1.371			-			-		28.757,000	27.386,000	1.371	-	-	1.371			
	UBND Huyện Bình Gia	66.981	63.792	3.189		3.189	40.512,000	-	2.026	40.512,000	-	2.026		66.981,000	63.792,000	3.189	-	-	3.189			
	UBND Huyện Bắc Sơn	15.485	14.746	739		739	193,000	-	10	193,000	-	10		15.485,000	14.746,000	739	-	-	739			
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**139.269**	**135.209**	**4.060**	**513**	**3.547**	**9.361,237**	**-**	**207**	**5.744,000**	**-**	**-**	**99**	**135.543,763**	**131.591,763**	**3.952**	**99**	**513**	**3.340**	**3.617,237**	**108**	
I	**Để tại ngân sách tỉnh**									**5.744,000**	**-**		**99**	**5.843,000**	**5.744,000**	**99**	**99**	**-**	**-**			Căn cứ nhu cầu các đơn vị, HĐND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện
II	**Các cơ quan cấp tỉnh**	**17.554**	**17.041**	**513**	**513**		**2.486,000**	**-**	**-**	**-**	**-**			**15.068,000**	**14.555,000**	**513**	**-**	**513**	**-**			
III	**UBND cấp huyện**	**119.380**	**115.833**	**3.547**	**-**	**3.547**	**6.875,237**	**-**	**207**	**-**	**-**	**-**	**-**	**112.297,763**	**108.957,763**	**3.340**	**-**	**-**	**3.340**	**3.617,237**	**108**	
	UBND Huyện Hữu Lũng	9.240	8.963	277		277	554,000	-	17	-	-			8.669,000	8.409,000	260	-	-	260			
	UBND Huyện Chi Lăng	7.306	7.086	220		220	30,000	-	1	-	-			7.275,000	7.056,000	219	-	-	219			
	UBND thành phố Lạng Sơn	2.664	2.586	78		78	2.324,000	-	70	-	-			270,000	262,000	8	-	-	8			
	UBND Huyện Cao Lộc	10.058	9.760	298		298			-					10.058,000	9.760,000	298	-	-	298			
	UBND Huyện Lộc Bình	8.473	8.220	253		253	1.248,260	-	37	-	-			7.187,740	6.971,740	216	-	-	216	1.248,260	37	
	UBND Huyện Đình Lập	4.606	4.465	141		141			-					4.606,000	4.465,000	141	-	-	141			
	UBND Huyện Văn Lãng	6.401	6.207	194		194			-					6.401,000	6.207,000	194	-	-	194			
	UBND Huyện Tràng Định	9.800	9.507	293		293	2.368,977	-	71	-	-			7.360,023	7.138,023	222	-	-	222	2.368,977	71	
	UBND Huyện Văn Quan	25.167	24.427	740		740			-					25.167,000	24.427,000	740	-	-	740			

TT	Đơn vị thực hiện	Dự toán chi thường xuyên năm 2024					Điều chỉnh							Dự toán chi thường xuyên năm 2024 sau điều chỉnh						Dự toán chi thường xuyên năm 2024 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Giảm			Tăng			Chưa xác định ngân sách đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Tổng cộng	Chưa xác định ngân sách đối ứng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	UBND Huyện Bình Gia	28.127	27.300	827		827			-					28.127,000	27.300,000	827	-	-	827			
	UBND Huyện Bắc Sơn	7.538	7.312	226		226	350,000		11					7.177,000	6.962,000	215	-	-	215			
IV	**Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên**	**2335**	**2335**	**0**	**0**	**0**								**2.335**	**2.335**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	UBND huyện Hữu Lũng (Trung tâm GDNN huyện Hữu Lũng)	231	231											231	231	-	-	-	-			
2	UBND huyện Chi Lăng (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Chi Lăng)	222	222											222	222	-	-	-	-			
3	UBND huyện Cao Lộc (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cao Lộc)	248	248											248	248	-	-	-	-			
4	UBND huyện Lộc Bình (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lộc Bình)	222	222											222	222	-	-	-	-			
5	UBND huyện Đình Lập (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đình Lập)	240	240											240	240	-	-	-	-			
6	UBND huyện Văn Lãng (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Lãng)	231	231											231	231	-	-	-	-			
7	UBND huyện Tràng Định (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tràng Định)	231	231											231	231	-	-	-	-			
8	UBND huyện Văn Quan (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Quan)	231	231											231	231	-	-	-	-			
9	UBND huyện Bình Gia (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Gia)	248	248											248	248	-	-	-	-			
10	UBND huyện Bắc Sơn (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bắc Sơn)	231	231											231	231	-	-	-	-			
C	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**83.582**	**41.791**	**41.791**	**31.458**	**10.333**	**1.013,000**	**1.770**	**-**	**1.013,000**	**1.770**	**-**	**-**	**83.582**	**41.791**	**41.791**	**-**	**31.458**	**10.333**			
I	**Để tại ngân sách tỉnh**													**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
II	**Các cơ quan cấp tỉnh**	**12.347**	**7.347**	**5.000**	**5.000**		460,000			460,000				**12.347**	**7.347**	**5.000**	**-**	**5.000**	**-**			
III	**UBND cấp huyện**	**71.235**	**34.444**	**36.791**	**26.458**	**10.333**	**553,000**	**1.770**	**-**	**553,000**	**1.770**	**-**		**71.235**	**34.444**	**36.791**	**-**	**26.458**	**10.333**			
	UBND Huyện Hữu Lũng	5.000	2.500	2.500	1.750	750								5.000	2.500	2.500	-	1.750	750			
	UBND Huyện Chi Lăng	6.618	3.250	3.368	2.393	975	553,000	292	-	553,000	292			6.618	3.250	3.368	-	2.393	975			
	UBND thành phố	3.790	2.915	875	-	875								3.790	2.915	875	-	-	875			
	UBND Huyện Cao Lộc	7.140	3.300	3.840	2.850	990								7.140	3.300	3.840	-	2.850	990			
	UBND Huyện Lộc Bình	6.309	2.930	3.379	2.500	879								6.309	2.930	3.379	-	2.500	879			
	UBND Huyện Đình Lập	9.502	4.480	5.022	3.678	1.344	-	778	-	-	778			9.502	4.480	5.022	-	3.678	1.344			
	UBND Huyện Văn Lãng	6.216	3.189	3.027	2.070	957								6.216	3.189	3.027	-	2.070	957			
	UBND Huyện Tràng Định	6.535	2.750	3.785	2.960	825	-	700	-	-	700			6.535	2.750	3.785	-	2.960	825			
	UBND Huyện Văn Quan	6.441	3.080	3.361	2.437	924								6.441	3.080	3.361	-	2.437	924			
	UBND Huyện Bình Gia	7.104	2.980	4.124	3.230	894								7.104	2.980	4.124	-	3.230	894			
	UBND Huyện Bắc Sơn	6.581	3.070	3.511	2.590	921								6.581	3.070	3.511	-	2.590	921			

BIỂU MẪU SỐ 3: PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi thường xuyên năm 2024 (đã giao các cơ quan, đơn vị)			Điều chỉnh				Dự toán chi thường xuyên năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó					Dự toán chi thường xuyên năm 2024 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư (Ngân sách Trung ương)
												Dự toán giao các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh		
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Giảm		Tăng		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**549.256**	**515.388**	**33.868**	**105.663,779**	**1.770**	**66.501,000**	**1.826**	**516.227**	**482.303,041**	**33.924**	**510.149**	**476.225,221**	**33.924**	**6.077,820**	**-**	**33.084,959**
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**	**340.285**	**338.388**	**1.897**	**95.289,542**	**-**	**65.488,000**	**56**	**310.873**	**308.920,278**	**1.953**	**310.539**	**308.586,458**	**1.953**	**333,820**	**-**	**29.467,722**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**11.938**	**11.938**		**1.443,700**	**-**	**-**	**-**	10.494	10.494,300	-	**10.494**	**10.494,300**	**-**		**-**	**490,700**
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-						
	Huyện Cao Lộc	2.953	2.953		953,000	-	-	-	2.000	2.000,000	-	2.000	2.000,000				
	Huyện Lộc Bình	3.054	3.054		310,700	-	-	-	2.743	2.743,300	-	2.743	2.743,300				310,700
	Huyện Tràng Định	180	180		180,000	-	-	-	-	-	-	-	-				180,000
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**463**	**463**		**445,000**	**-**	**-**	**-**	18	18,000	-	**18**	**18,000**	**-**			**181,000**
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng	219	219		219,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Tràng Định	181	181		181,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			181,000
	Huyện Bình Gia	45	45		45,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**230.174**	**230.014**	**160**	**92.129,642**	**-**	**19.702,000**	**56**	**158.136**	**157.920,178**	**216**	**157.802**	**157.586,358**	**216**	**333,820**		**28.088,822**
1	*Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân*	*175.755*	*175.595*	*160*	90.494,694	-	1.128,000	56	86.778	86.562,126	216	*86.444*	*86.228,306*	*216*	333,820		*26.453,874*
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	3.360	3.200	160	-	-	1.128,000	56	4.544	4.328,000	216	4.544	4.328,000	216			
	Huyện Chi Lăng	14.612	14.612		10.979,820	-	-	-	3.632	3.632,180	-	3.632	3.632,180	-			
	Huyện Cao Lộc	4.928	4.928		4.928,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Lộc Bình	13.442	13.442		5.822,000	-	-	-	7.620	7.620,000	-	7.620	7.620,000	-			3.156,000
	Huyện Văn Lãng	11.066	11.066		5.000,000	-	-	-	6.066	6.066,000	-	6.066	6.066,000	-			
	Huyện Tràng Định	36.599	36.599		23.297,874	-	-	-	13.301	13.301,126	-	13.301	13.301,126	-			23.297,874
	Huyện Bình Gia	48.599	48.599		40.467,000	-	-	-	8.132	8.132,000	-	8.132	8.132,000	-			
2	*Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN*	*54.419*	*54.419*		*1.634,948*	-	*18.574,000*	-	*71.358*	*71.358,052*	-	*71.358*	*71.358,052*	-			*1.634,948*
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng	4.767	4.767		-	-	10.980,000	-	15.747	15.747,000	-	15.747	15.747,000	-			
	Huyện Cao Lộc	5.931	5.931		-	-	4.928,000	-	10.859	10.859,000	-	10.859	10.859,000	-			
	Huyện Lộc Bình	6.454	6.454		-	-	2.666,000	-	9.120	9.120,000	-	9.120	9.120,000	-			
	Huyện Tràng Định	6.961	6.961		1.634,948	-	-	-	5.326	5.326,052	-	5.326	5.326,052				1.634,948
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**9.439**	**9.439**		**-**	**-**	**44.102,000**	**-**	**53.541**	**53.541,000**	**-**	**53.541**	**53.541,000**	**-**			
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Bình Gia	1.208	1.208		-	-	39.102,000	-	40.310	40.310,000	-	40.310	40.310,000	-			
	Huyện Văn Lãng	859	859		-	-	5.000,000	-	5.859	5.859,000	-	5.859	5.859,000				
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**35.971**	**35.231**	**740**	**288,000**	**-**	**1.603,000**	**-**	**37.286**	**36.546,000**	**740**	**37.286**	**36.546,000**	**740**			**95,000**

											Dự toán giao các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh		
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Giảm		Tăng		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh									
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**
1	*Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN*	*8.010*	*8.000*	*10*	*193,000*	-	*1.410,000*	-	*9.227*	*9.217,000*	*10*	*9.227*	*9.217,000*	*10*			
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Bình Gia	1.209	1.209		-	-	1.410,000	-	2.619	2.619,000	-	2.619	2.619,000	-			
	Huyện Bắc Sơn	193	193		193,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	*Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp*	*6.337*	*6.299*	*38*	*95,000*	-	*193,000*	-	*6.435*	*6.397,000*	*38*	*6.435*	*6.397,000*	*38*			*95,000*
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Lộc Bình	674	674		95,000	-	-	-	579	579,000	-	579	579,000	-			95,000
	Huyện Bắc Sơn	519	519		-	-	193,000	-	712	712,000	-	712	712,000	-			
VI	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**14.545**	**14.545**		**846,200**	**-**	**31,000**	**-**	**13.730**	**13.729,800**	**-**	**13.730**	**13.729,800**	**-**			**546,200**
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng	1.423	1.423		300,000	-	-	-	1.123	1.123,000	-	1.123	1.123,000	-			
	Thành phố Lạng Sơn	293	293		-	-	31,000	-	324	324,000	-	324	324,000	-			
	Huyện Lộc Bình	1.423	1.423		546,200	-	-	-	877	876,800	-	877	876,800	-			546,200
VII	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**2.085**	**2.085**	**26**	**40,000**	**-**	**-**	**-**	**2.071**	**2.045,000**	**26**	**2.071**	**2.045,000**	**26**	**-**	**-**	
1	*Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số*	*2.085*	*2.085*	*26*	40,000	-	-	-	2.071	2.045,000	26	*2.071*	*2.045,000*	*26*	-	-	
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Hữu Lũng	159	159		9,000	-	-	-	150	150,000	-	150	150,000	-			
	Thành phố Lạng Sơn	35	35		31,000	-	-	-	4	4,000	-	4	4,000	-			
VIII	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**8.714**	**8.497**	**217**	**97,000**	**-**	**50,000**	**-**	**8.667**	**8.450,000**	**217**	**8.667**	**8.450,000**	**217**		**-**	**66,000**
1	*Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN*	*873*	*839*	*34*	*22,000*	-	*50,000*	-	*901*	*867,000*	*34*	*901*	*867,000*	*34*		-	*22,000*
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng	16	16		-	-	50,000	-	66	66,000	-	66	66,000	-			
	Huyện Lộc Bình	22	22		22,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			22,000
2	*Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình*	*1.604*	*1.573*	*31*	*75,000*	-	-	-	*1.529*	*1.498,000*	*31*	*1.529*	*1.498,000*	*31*	-	-	*44,000*
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Sở Y tế	32	30	2	16,000	-	-	-	16	14,000	2	16	14,000	2			
	Thành phố Lạng Sơn	15	15		15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Lộc Bình	115	115		44,000	-	-	-	71	71,000	-	71	71,000	-			44,000

											Dự toán giao các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh		
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Giảm		Tăng		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**135.722**	**135.209**	**513**	**9.361,237**	**-**	**-**	**-**	**132.105**	**131.591,763**	**513**	**126.361**	**125.847,763**	**513**	**5.744,000**	**-**	**3.617,237**
I	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**41.128**	***41.128***		1.638,000	-	-	-	40.667	40.667,000	-	39.490	39.490,000	-	**1.177,000**		**461,000**
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Thành phố Lạng Sơn	1.177	1.177		1.177,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Tràng Định	4.614	4.614		461,000	-	-	-	4.153	4.153,000	-	4.153	4.153,000	-			461,000
II	**Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**26.518**	**26.518**		**2.131,237**	**-**	**-**	**-**	**25.171**	**25.170,763**	**-**	**24.387**	**24.386,763**	**-**	**784,000**		**1.347,237**
1	*Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp*	*21.962*	*21.962*		*1.864,977*	-	-	-	*20.726*	*20.726,023*	-	*20.097*	*20.097,023*	-	**629,000**		*1.235,977*
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Thành phố Lạng Sơn	629	629		629,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Tràng Định	2.464	2.464		1.235,977	-	-	-	1.228	1.228,023	-	1.228	1.228,023	-			1.235,977
2	*Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng*	4.556	4.556		*266,260*	-	-	-	*4.445*	*4.444,740*	-	4.290	4.289,740	-	**155,000**		111,260
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Thành phố Lạng Sơn	155	155		155,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Lộc Bình	507	507		111,260	-	-	-	396	395,740	-	396	395,740	-			111,260
III	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm**	**16.466**	**16.148**	**318**	**2.210,000**	**-**	**-**	**-**	**15.385**	**15.067,000**	**318**	**14.256**	**13.938,000**	**318**	**1.129,000**		**1.081,000**
1	*Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*	*8.174*	*8.097*	*77*	*2.210,000*	-	-	-	*5.964*	*5.887,000*	*77*	*5.964*	*5.887,000*	*77*			*1.081,000*
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.668	1.619	49	900,000	-	-	-	768	719,000	49	768	719,000	49			
	Huyện Chi Lăng	286	286		27,000	-	-	-	259	259,000	-	259	259,000	-			
	Thành phố Lạng Sơn	202	202		202,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Lộc Bình	529	529		529,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			529,000
	Huyện Tràng Định	552	552		552,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			552,000
IV	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**9.697**	**9.606**	**91**	**1.641,000**	**-**	**-**	**-**	**9.124**	**9.033,000**	**91**	**8.056**	**7.965,000**	**91**	**1.068,000**		**573,000**
1	*Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin*	*7.133*	*7.069*	*64*	*1.541,000*	-	-	-	*6.660*	*6.596,000*	*64*	*5.592*	*5.528,000*	*64*	**1.068,000**		*473,000*
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Hữu Lũng	554	554		554,000	-	-	-	-	-	-						
	Huyện Chi Lăng	423	423		3,000	-	-	-	420	420,000	-	420	420,000	-			
	Thành phố Lạng Sơn	161	161		161,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Lộc Bình	473	473		473,000	-	-	-	-	-	-						473,000
	Huyện Bắc Sơn	448	*448*		350,000	-	-	-	98	98,000	-	98	98,000	-			
2	*Tiểu dự án2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều*	2.564	2.537	27	100,000	-	-	-	2.464	2.437,000	27	2.464	2.437,000	27	**-**		100,000
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
	Huyện Lộc Bình	158	158		100,000	-	-	-	58	58,000	-	58	58,000	-			100,000

											Dự toán giao các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh		
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Giảm		Tăng		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
V	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**9.979**	**9.875**	**104**	**1.741,000**	**-**	**-**	**-**	**9.824**	**9.720,000**	**104**	**8.238**	**8.134,000**	**104**	**1.586,000**	**-**	**155,000**
1	*Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá*	*4.367*	*4.315*	*52*	1.741,000	-	-	-	4.212	4.160,000	52	*2.626*	*2.574,000*	*52*	**1.586,000**	-	*155,000*
	Trong đó	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.656	1.608	48	1.586,000	-	-	-	70	22,000	48	70	22,000	48			
	Huyện Lộc Bình	245	245		35,000	-	-	-	210	210,000	-	210	210,000	-			35,000
	Huyện Tràng Định	294	294		120,000	-	-	-	174	174,000	-	174	174,000	-			120,000
C	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**73.249**	**41.791**	**31.458**	**1.013,000**	**1.770**	**1.013,000**	**1.770**	**73.249**	**41.791,000**	**31.458**	**73.249**	**41.791,000**	**31.458**			
I	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	**9.913**	**6.945**	**2.968**	**400,000**	**1.568**	**-**	**-**	**7.945**	**6.545,000**	**1.400**	**7.945**	**6.545,000**	**1.400**			
1	*Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn.*	*1.453*	*675*	*778*		*778*			*675*	*675,000*	-	*675*	*675,000*	-			
	Trong đó								-	-	-	-	-	-			
	Huyện Đình Lập	778		778		778			-	-	-	-	-	-			
2	*Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn*	*700*		*700*	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Tràng Định	700		700	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	*Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn.....*	*4.790*	*3.400*	*1.390*	*400,000*	*90*	-	-	*4.300*	*3.000,000*	*1.300*	*4.300*	*3.000,000*	*1.300*			
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng	490	400	90	400,000	90	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	**Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.**	**17.709**	**9.174**	**8.535**	**-**	**-**	**93,000**	**1.070**	**18.872**	**9.267,000**	**9.605**	**18.872**	**9.267,000**	**9.605**			
1	*Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.*	*6.839*	*5.279*	*1.560*	-	-	*93,000*	*292*	*7.224*	*5.372,000*	*1.852*	*7.224*	*5.372,000*	*1.852*			
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng	700	700	-	-	-	*93,000*	*292*	*1.085*	*793,000*	*292*	1.085	793,000	292			

											Dự toán giao các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh		
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Giảm		Tăng		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	*Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.*	*880*	*600*	*280*				*778*	*1.658*	*600,000*	*1.058*	*1.658*	*600,000*	*1.058*			
	Trong đó								-	-	-	-	-	-			
	Huyện Đình Lập	400	300	100				778	1.178	300,000	878	1.178	300,000	878			
III	**Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.**	**375**	**120**	**255**	**53,000**	**2**	**-**	**-**	**320**	**67,000**	**253**	**320**	**67,000**	**253**			
1	*Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.*	*275*	*120*	*155*	*53,000*	*2*	-	-	*220*	*67,000*	*153*	*220*	*67,000*	*153*			
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng	155	120	35	53,000	2	-	-	100	67,000	33	100	67,000	33			
IV	**Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn**	**7.630**	**3.190**	**4.440**	**-**	**-**	**110,000**	**400**	**8.140**	**3.300,000**	**4.840**	**8.140**	**3.300,000**	**4.840**			
1	*Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;...*	*7.390*	*2.950*	*4.440*	-	-	110,000	400	7.900	3.060,000	4.840	*7.900*	*3.060,000*	*4.840*			
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng	318	300	18	-	-	110,000	-	428	410,000	18	428	410,000	18			
	Huyện Tràng Định				-	-	-	400	400	-	400	400	-	400			
V	**Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam**	**9.800**	**5.490**	**4.310**	**100,000**	**200**	**530,000**	**300**	**10.330**	**5.920,000**	**4.410**	**10.330**	**5.920,000**	**4.410**			
1	*Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;*	*70*	*70*		-	-	*251,000*	-	*321*	*321,000*	-	*321*	*321,000*	-			
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng				-	-	251,000	-	251	251,000	-	251	251,000	-			
2	*Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa;*		*360*		-	-	*99,000*	-	*459*	*459,000*	-	*459*	*459,000*	-			
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng		200		-	-	99,000	-	299	299,000	-	299	299,000	-			
3	*Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025*	*5.820*	*3.260*	*2.560*	-	-	*180,000*	-	*6.000*	*3.440,000*	*2.560*	*6.000*	*3.440,000*	*2.560*			
	Trong đó								-	-	-	-	-	-			

											Dự toán giao các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh		
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Giảm		Tăng		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới		-	-	-	-	180,000	-	180	180,000	-	180	180,000	-			
4	*Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025"*	*2.300*	*750*	*1.550*	*100,000*	*200*	*-*	*300*	*2.300*	*650,000*	*1.650*	*2.300*	*650,000*	*1.650*			
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Huyện Chi Lăng	300	100	200	100,000	200	-	-	-	-	-						
	Huyện Tràng Định				-	-	-	300	300	-	300	300	-	300			
VI	**Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM**	**1.320**	**920**	**400**	**200,000**	**-**	**200,000**	**-**	**1.320**	**920,000**	**400**	**1.320**	**920,000**	**400**			
1	*Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM*	*140*	*140*		-	-	*200,000*	-	*340*	*340,000*	-	*340*	*340,000*				
	Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-						
	Tỉnh đoàn Lạng Sơn	60	60		-	-	200,000	-	260	260,000	-	260	260,000				
2	*Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"*	*1.180*	*780*	*400*	*200,000*	-	-	-	*980*	*580,000*	*400*	*980*	*580,000*	*400*			
	Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-						
	Tỉnh đoàn Lạng Sơn	200	200		200,000	-	-	-	-	-	-						
VII	**Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới**	**5.276**	**4.351**	**925**	**260,000**	**-**	**80,000**	**-**	**5.096**	**4.171,000**	**925**	**5.096**	**4.171,000**	**925**			
1	*Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở*	*1.695*	*1.695*		*80,000*				*1.615*	*1.615,000*	-	*1.615*	*1.615,000*				
	Trong đó	-							-	-	-	-	-				
	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	1.125	1.125		80,000				1.045	1.045,000	-	1.045	1.045,000				
2	*Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM*	*656*	*556*	*100*			*80,000*		*736*	*636,000*	*100*	*736*	*636,000*	*100*			
	Trong đó	-							-	-	-	-	-				
	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	295	295				80,000		375	375,000	-	375	375,000				
3	*Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"*	*405*	*405*		*180,000*	-	-	-	*225*	*225,000*	-	*225*	*225,000*	-			
	Trong đó								0	-	0	-	-	-			
	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	180	180		180,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

BIỂU II.SN.4: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023 (BAO GỒM CẢ DỰ TOÁN KÉO DÀI NĂM 2022) CHƯA GIẢI NGÂN HẾT CHUYỂN SANG NĂM 2024 (PHÂN THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024			Điều chỉnh				Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Giảm		Tăng		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**636.035,724**	**619.159,317**	**16.876,407**	**403.929,448**	**1.588,942**	**318.347,744**	**1.529,102**	**550.394,180**	**533.577,613**	**16.816,567**	**85.581,704**	**59,840**	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**	**514.099,589**	**511.066,800**	**3.032,789**	**358.777,234**	**716,852**	**281.854,907**	**716,852**	**437.177,262**	**434.144,473**	**3.032,789**	**76.922,327**	**-**	
I	**Để tại ngân sách tỉnh**	**-**					**125.154,961**	**716,852**	**125.871,813**	**125.154,961**	**716,852**			
II	**Các cơ quan cấp tỉnh**	**62.449,209**	**59.416,420**	**3.032,789**	**15.691,566**	**716,852**			**46.040,791**	**43.724,854**	**2.315,937**			
III	**UBND cấp huyện**	**451.650,380**	**451.650,380**	**-**	**343.085,668**	**-**	**156.699,946**	**-**	**265.264,658**	**265.264,658**	**-**	**76.922,327**	**-**	
	UBND Huyện Hữu Lũng	39.745,491	39.745,491		23.595,238	-	653,476	-	16.803,729	16.803,729	-			
	UBND Huyện Chi Lăng	34.809,749	34.809,749		29.395,631		23.635,375		29.049,493	29.049,493	-			
	UBND thành phố Lạng Sơn	3.544,900	3.544,900		2.346,900		141,000		1.339,000	1.339,000	-			
	UBND Huyện Cao Lộc	38.336,945	38.336,945		16.696,000		5.646,000		27.286,945	27.286,945	-			
	UBND Huyện Lộc Bình	46.696,404	46.696,404		37.576,480	-	10.450,000	-	19.569,924	19.569,924	-	27.126,480		
	UBND Huyện Đình Lập	38.631,896	38.631,896		31.894,616	-	7.500,000	-	14.237,280	14.237,280	-			
	UBND Huyện Văn Lãng	39.879,270	39.879,270		30.252,946		30.252,946		39.879,270	39.879,270	-			
	UBND Huyện Tràng Định	57.071,008	57.071,008		49.795,847	-	-	-	7.275,161	7.275,161	-	49.795,847		
	UBND Huyện Văn Quan	43.102,416	43.102,416		35.834,027		-		7.268,389	7.268,389				
	UBND Huyện Bình Gia	71.260,570	71.260,570		56.887,269		56.887,269		71.260,570	71.260,570				
	UBND Huyện Bắc Sơn	38.571,731	38.571,731		28.810,713		21.533,880		31.294,898	31.294,898				
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**86.843,422**	**86.422,869**	**420,553**	**42.876,288**	**146,253**	**34.545,848**	**146,253**	**78.512,982**	**78.092,429**	**420,553**	**8.330,440**	**-**	
I	**Để tại ngân sách tỉnh**	**-**					**28.471,527**	**146,253**	**28.617,779**	**28.471,527**	**146,253**			
II	**Các cơ quan cấp tỉnh**	**18.922,264**	**18.501,711**	**420,553**	**10.755,754**	**146,253**	**-**	**-**	**8.020,257**	**7.745,957**	**274,300**			
III	**UBND cấp huyện**	**67.921,158**	**67.921,158**	**-**	**32.120,534**	**-**	**6.074,321**	**-**	**41.874,946**	**41.874,946**	**-**	**8.330,440**	**-**	
	UBND Huyện Hữu Lũng	7.628,012	7.628,012		3.224,191	-	-	-	4.403,821	4.403,821				
	UBND Huyện Chi Lăng	3.787,840	3.787,840		3.496,822	-	-	-	291,018	291,018				
	UBND thành phố	4.055,473	4.055,473		4.019,566	-	27,413	-	63,320	63,320				
	UBND Huyện Cao Lộc	8.681,054	8.681,054						8.681,054	8.681,054				

TT	Đơn vị thực hiện	Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024			Điều chỉnh				Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Giảm		Tăng		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	UBND Huyện Lộc Bình	4.527,194	4.527,194		4.385,005	-	-	-	142,189	142,189		4.385,005		
	UBND Huyện Đình Lập	4.989,037	4.989,037		1.841,605	-	-	-	3.147,432	3.147,432				
	UBND Huyện Văn Lãng	5.736,422	5.736,422		2.405,677	-	2.405,677	-	5.736,422	5.736,422				
	UBND Huyện Tràng Định	7.500,141	7.500,141		3.945,435	-	-	-	3.554,706	3.554,706		3.945,435		
	UBND Huyện Văn Quan	8.878,708	8.878,708		4.236,282	-	-	-	4.642,427	4.642,427				
	UBND Huyện Bình Gia	7.218,477	7.218,477		3.641,231	-	3.641,231	-	7.218,477	7.218,477				
	UBND Huyện Bắc Sơn	4.918,800	4.918,800		924,720	-	-	-	3.994,080	3.994,080				
C	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**35.092,713**	**21.669,648**	**13.423,065**	**2.275,927**	**725,837**	**1.946,990**	**665,997**	**34.703,936**	**21.340,711**	**13.363,225**	**328,937**	**59,840**	
I	**Để tại ngân sách tỉnh**	**75,586**		**75,586**		**75,586**	**-**		**-**	**-**	**-**			
II	**Các cơ quan cấp tỉnh**	**3.730,781**	**1.220,484**	**2.510,297**	**284,759**	**478,906**	**4,541**	**16,898**	**2.988,555**	**940,266**	**2.048,289**			
III	**UBND cấp huyện**	**31.286,346**	**20.449,164**	**10.837,182**	**1.991,168**	**171,345**	**1.942,449**	**649,099**	**31.715,381**	**20.400,445**	**11.314,936**	**328,937**	**59,840**	
	UBND Huyện Hữu Lũng	2.800,466	1.903,757	896,709	265,236				2.535,230	1.638,521	896,709			
	UBND Huyện Chi Lăng	650,784	473,309	177,475	61,641	-	61,641		650,784	473,309	177,475			
	UBND thành phố	3.539,017	2.070,187	1.468,830	270,000	-	270,000	-	3.539,017	2.070,187	1.468,830			
	UBND Huyện Cao Lộc	1.147,426	1.077,162	70,264	-	-	200,000	400,000	1.747,426	1.277,162	470,264			
	UBND Huyện Lộc Bình	4.255,965	1.426,657	2.829,308	328,937	59,840	-	-	3.867,188	1.097,720	2.769,468	328,937	59,840	
	UBND Huyện Đình Lập	2.418,269	1.493,115	925,154					2.418,269	1.493,115	925,154			
	UBND Huyện Văn Lãng	3.858,146	3.064,380	793,766	148,069	-	148,069	-	3.858,146	3.064,380	793,766			
	UBND Huyện Tràng Định	4.239,119	2.465,326	1.773,793	-	-	1.145,454	137,594	5.522,167	3.610,780	1.911,387			
	UBND Huyện Văn Quan	1.877,495	1.709,952	167,543	800,000	-	-	-	1.077,495	909,952	167,543			
	UBND Huyện Bình Gia	2.924,276	1.447,823	1.476,453	117,285	111,505	117,285	111,505	2.924,276	1.447,823	1.476,453			
	UBND Huyện Bắc Sơn	3.575,384	3.317,496	257,888					3.575,384	3.317,496	257,888			

BIỂU II.SN.5: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023 (BAO GỒM CẢ DỰ TOÁN KÉO DÀI NĂM 2022) CHƯA GIẢI NGÂN HẾT CHUYỂN SANG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024			Điều chỉnh				Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó							Ghi chú
					Giảm		Tăng					Dự toán chi thường xuyên giao cơ quan, đơn vị			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh		Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
A	B	1	2	3	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	**636.035,724**	**619.159,317**	**16.876,407**	**403.929,448**	**1.588,942**	**164.721,257**	**665,997**	**550.394,180**	**533.577,613**	**16.816,567**	**395.904,588**	**379.951,126**	**15.953,462**	**153.626,487**	**863,105**	**85.581,704**	**59,840**	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**	**514.099,589**	**511.066,800**	**3.032,789**	**358.777,234**	**716,852**	**156.699,946**	**-**	**437.177,262**	**434.144,473**	**3.032,789**	**311.305,449**	**308.989,512**	**2.315,937**	**125.154,961**	**716,852**	**76.922,327**	**-**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**24.548,132**	**24.548,132**	**-**	**15.287,506**	**-**	**-**	**-**	**22.238,900**	**22.238,900**	**-**	**9.260,626**	**9.260,626**	**-**	**12.978,274**	**-**	**2.309,232**	**-**	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	6.016,800	6.016,800	-	1.441,600	-	-	-	4.575,200	4.575,200	-	4.575,200	4.575,200	-					
	Huyện Chi Lăng	4.029,664	4.029,664	-	3.845,664	-	-	-	184,000	184,000	-	184,000	184,000	-					
	Huyện Cao Lộc	3.263,886	3.263,886	-	1.642,000	-	-	-	1.621,886	1.621,886	-	1.621,886	1.621,886	-					
	Huyện Lộc Bình	901,000	901,000	-	895,000	-	-	-	6,000	6,000	-	6,000	6,000	-			895,000	-	
	Huyện Đình Lập	2.799,500	2.799,500	-	2.468,000	-	-	-	331,500	331,500	-	331,500	331,500	-					
	Huyện Văn Lãng	3.199,825	3.199,825	-	2.603,000	-	-	-	596,825	596,825	-	596,825	596,825	-					
	Huyện Tràng Định	1.414,232	1.414,232		1.414,232	-	-	-	-	-	-	-	-	-			1.414,232	-	
	Huyện Văn Quan	1.479,614	1.479,614	-	196,000	-	-	-	1.283,614	1.283,614	-	1.283,614	1.283,614	-					
	Huyện Bình Gia	986,010	986,010	-	782,010	-	-	-	204,000	204,000	-	204,000	204,000	-					
II	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**261.326,900**	**261.146,144**	**180,756**	**205.570,636**	**3,552**	**36.491,460**	**-**	**198.517,769**	**198.337,013**	**180,756**	**92.244,172**	**92.066,968**	**177,204**	**106.270,045**	**3,552**	**44.654,952**	**-**	
1	*Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân*	*217.037,992*	*216.857,236*	*180,756*	*192.285,903*	*3,552*	-	-	*131.022,134*	*130.841,378*	*180,756*	*24.748,537*	*24.571,333*	*177,204*	*106.270,045*	*3,552*	*44.124,309*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	806,820	626,064	180,756	24,634	3,552	-	-	778,634	601,430	177,204	778,634	601,430	177,204					
	Huyện Hữu Lũng	11.177,189	11.177,189	-	9.277,189	-	-	-	1.900,000	1.900,000	-	1.900,000	1.900,000	-					
	Huyện Chi Lăng	19.891,215	19.891,215	-	19.371,170	-	-	-	520,045	520,045	-	520,045	520,045	-					
	Huyện Cao Lộc	13.850,000	13.850,000	-	8.204,000	-	-	-	5.646,000	5.646,000	-	5.646,000	5.646,000	-					
	Huyện Lộc Bình	20.009,446	20.009,446	-	19.948,200	-	-	-	61,246	61,246	-	61,246	61,246	-			9.498,200	-	
	Huyện Đình Lập	16.028,074	16.028,074	-	16.017,034	-	-	-	11,040	11,040	-	11,040	11,040	-					
	Huyện Tràng Định	36.208,354	36.208,354		34.626,109	-	-	-	1.582,245	1.582,245	-	1.582,245	1.582,245	-			34.626,109		
	Huyện Văn Lãng	18.772,982	18.772,982	-	18.739,946	-	-	-	33,036	33,036	-	33,036	33,036	-					
	Huyện Văn Quan	19.893,741	19.893,741	-	19.893,741	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bình Gia	38.067,892	38.067,892	-	29.257,000	-	-	-	8.810,892	8.810,892	-	8.810,892	8.810,892	-					
	Huyện Bắc Sơn	22.332,278	22.332,278	-	16.926,880	-	-	-	5.405,398	5.405,398	-	5.405,398	5.405,398	-					
2	*Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN*	*44.288,908*	*44.288,908*	-	*13.284,733*	-	*36.491,460*	-	*67.495,635*	*67.495,635*	-	*67.495,635*	*67.495,635*	-	-	-	*530,643*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	9.896,000	9.896,000	-	9.896,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Chi Lăng	911,893	911,893	-	-	-	19.371,170	-	20.283,063	20.283,063	-	20.283,063	20.283,063	-					
	Huyện Cao Lộc	4.460,111	4.460,111	-	-	-	5.646,000	-	10.106,111	10.106,111	-	10.106,111	10.106,111	-					
	Huyện Lộc Bình	8.698,434	8.698,434	-	-	-	10.450,000	-	19.148,434	19.148,434	-	19.148,434	19.148,434	-					
	Huyện Đình Lập	1.659,755	1.659,755	-	105,090	-	-	-	1.554,665	1.554,665	-	1.554,665	1.554,665	-					
	Huyện Văn Lãng	3.500,667	3.500,667	-	-	-	575,000	-	4.075,667	4.075,667	-	4.075,667	4.075,667	-					
	Huyện Tràng Định	4.139,574	4.139,574		530,643	-	-	-	3.608,931	3.608,931	-	3.608,931	3.608,931	-			530,643		
	Huyện Văn Quan	4.190,949	4.190,949	-	1.052,000	-	-	-	3.138,949	3.138,949	-	3.138,949	3.138,949	-					
	Huyện Bình Gia	6.022,506	6.022,506	-	1.701,000	-	-	-	4.321,506	4.321,506	-	4.321,506	4.321,506	-					
	Huyện Bắc Sơn	809,018	809,018	-	-	-	449,290	-	1.258,308	1.258,308	-	1.258,308	1.258,308	-					
III	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**6.173,018**	**6.173,018**	**-**	**1.659,838**	**-**	**96.127,010**	**-**	**100.640,190**	**100.640,190**	**-**	**100.640,190**	**100.640,190**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	9,838	9,838	-	9,838	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Chi Lăng	1.325,599	1.325,599	-	-	-	1.744,205	-	3.069,804	3.069,804	-	3.069,804	3.069,804	-					
	Huyện Cao Lộc	2.702,005	2.702,005		1.650,000	-	-	-	1.052,005	1.052,005	-	1.052,005	1.052,005	-					

STT	Nội dung	Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024			Điều chỉnh				Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó					Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		Ghi chú
					Giảm		Tăng					Dự toán chi thường xuyên giao cơ quan, đơn vị			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh				
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
A	B	1	2	3	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Huyện Đình Lập	1.587,000	1.587,000		-	-	7.500,000	-	9.087,000	9.087,000	-	9.087,000	9.087,000	-					
	Huyện Văn Lãng	13,052	13,052	-	-	-	18.977,946	-	18.990,998	18.990,998	-	18.990,998	18.990,998	-					
	Huyện Bình Gia			-	-	-	51.427,269	-	51.427,269	51.427,269	-	51.427,269	51.427,269	-					
	Huyện Bắc Sơn	254,173	254,173	-	-	-	16.477,590	-	16.731,763	16.731,763	-	16.731,763	16.731,763	-					
IV	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**173.146,424**	**170.915,909**	**2.230,515**	**107.597,033**	**617,300**	**8.992,000**	**-**	**74.541,391**	**72.310,876**	**2.230,515**	**73.924,091**	**72.310,876**	**1.613,215**	**-**	**617,300**	**22.292,040**	**-**	
1	*Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS*	*5.294,381*	*5.273,032*	*21,349*	*2,080*	-	*6.700,000*	-	*11.992,301*	*11.970,952*	*21,349*	*11.992,301*	*11.970,952*	*21,349*	-	-	*2,080*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Lộc Bình	2,080	2,080	-	2,080	-	-	-	-	-	-	-	-	-			2,080		
	Huyện Văn Lãng	962,029	962,029	-	-	-	2.700,000	-	3.662,029	3.662,029	-	3.662,029	3.662,029	-					
	Huyện Bình Gia	240,462	240,462	-	-	-	4.000,000	-	4.240,462	4.240,462	-	4.240,462	4.240,462	-					
2	*Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN*	*112.235,709*	*111.695,709*	*540,000*	*92.359,100*	*540,000*	-	-	*19.876,609*	*19.336,609*	*540,000*	*19.336,609*	*19.336,609*	-		*540,000*	*17.726,960*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.637,000	5.368,000	269,000	5.368,000	269,000	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.677,020	5.406,020	271,000	5.406,020	271,000	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	7.134,086	7.134,086	-	580,000	-	-	-	6.554,086	6.554,086	-	6.554,086	6.554,086	-					
	Huyện Chi Lăng	3.861,190	3.861,190	-	2.153,330	-	-	-	1.707,860	1.707,860	-	1.707,860	1.707,860	-					
	Thành phố Lạng Sơn	3.333,000	3.333,000	-	2.126,000	-	-	-	1.207,000	1.207,000	-	1.207,000	1.207,000	-					
	Huyện Cao Lộc	9.226,404	9.226,404	-	3.800,000	-	-	-	5.426,404	5.426,404	-	5.426,404	5.426,404	-					
	Huyện Lộc Bình	9.985,603	9.985,603	-	9.785,400	-	-	-	200,203	200,203	-	200,203	200,203	-			9.785,400		
	Huyện Đình Lập	12.395,557	12.395,557	-	10.875,000	-	-	-	1.520,557	1.520,557	-	1.520,557	1.520,557	-					
	Huyện Văn Lãng	8.559,892	8.559,892	-	7.257,000	-	-	-	1.302,892	1.302,892	-	1.302,892	1.302,892	-					
	Huyện Tràng Định	8.940,302	8.940,302		7.941,560	-	-	-	998,742	998,742	-	998,742	998,742	-			7.941,560		
	Huyện Văn Quan	9.449,570	9.449,570	-	9.030,705	-	-	-	418,865	418,865	-	418,865	418,865	-					
	Huyện Bình Gia	19.174,000	19.174,000	-	19.174,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bắc Sơn	8.862,085	8.862,085	-	8.862,085	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
3	*Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp*	*26.275,592*	*25.997,592*	*278,000*	*15.235,853*	*77,300*	*2.292,000*	-	*13.331,739*	*13.053,739*	*278,000*	*13.254,439*	*13.053,739*	*200,700*		*77,300*	*4.563,000*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Ban Dân tộc	5.052,070	4.774,470	277,600	968,770	77,300	-	-	4.006,000	3.805,700	200,300	4.006,000	3.805,700	200,300					
	Huyện Hữu Lũng	1.988,000	1.988,000	-	1.492,000	-	-	-	496,000	496,000	-	496,000	496,000	-					
	Huyện Chi Lăng	1.899,000	1.899,000	-	1.820,000	-	-	-	79,000	79,000	-	79,000	79,000	-					
	Huyện Cao Lộc	2.231,000	2.231,000		1.400,000	-	-	-	831,000	831,000	-	831,000	831,000	-					
	Huyện Lộc Bình	2.738,000	2.738,000	-	2.738,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			2.738,000		
	Huyện Văn Lãng	1.943,000	1.943,000	-	800,000	-	-	-	1.143,000	1.143,000	-	1.143,000	1.143,000	-					
	Huyện Tràng Định	2.738,000	2.738,000		1.825,000	-	-	-	913,000	913,000	-	913,000	913,000	-			1.825,000		
	Huyện Văn Quan	2.495,000	2.495,000	-	1.879,000	-	-	-	616,000	616,000	-	616,000	616,000	-					
	Huyện Bình Gia	2.313,083	2.313,083	-	2.313,083	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bắc Sơn	1.873,038	1.873,038	-	-	-	2.292,000	-	4.165,038	4.165,038	-	4.165,038	4.165,038	-					
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**	**1.453,364**	**1.277,309**	**176,055**	**2,096**	**-**	**13.795,000**	**-**	**15.246,268**	**15.070,213**	**176,055**	**15.246,268**	**15.070,213**	**176,055**	**-**	**-**	**2,093**	**-**	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	0,003	0,003	-	0,003	-	-	-	0,000	0,000	-	0,000	0,000	-					
	Huyện Chi Lăng	-	-	-	-	-	2.520,000	-	2.520,000	2.520,000	-	2.520,000	2.520,000	-					
	Huyện Văn Lãng	0,015	0,015	-	-	-	8.000,000	-	8.000,015	8.000,015	-	8.000,015	8.000,015	-					
	Huyện Tràng Định	2,093	2,093		2,093	-	-	-	-	-	-	-	-	-			2,093		
	Huyện Bình Gia	2,215	2,215	-	-	-	1.460,000	-	1.462,215	1.462,215	-	1.462,215	1.462,215	-					
	Huyện Bắc Sơn	1,120	1,120	-	-	-	1.815,000	-	1.816,120	1.816,120	-	1.816,120	1.816,120	-					
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**4.069,404**	**4.069,404**	**-**	**2.047,595**	**-**	**141,000**	**-**	**2.790,409**	**2.790,409**	**-**	**2.162,809**	**2.162,809**	**-**	**627,600**	**-**	**1.278,995**	**-**	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Chi Lăng	399,794	399,794	-	300,000	-	-	-	99,794	99,794	-	99,794	99,794	-					
	Thành phố Lạng Sơn	-	-	-	-	-	141,000	-	141,000	141,000	-	141,000	141,000	-					

STT	Nội dung	Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024			Điều chỉnh				Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó					Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		Ghi chú
					Giảm		Tăng					Dự toán chi thường xuyên giao cơ quan, đơn vị			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh				
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
A	B	1	2	3	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Huyện Lộc Bình	1.278,995	1.278,995	-	1.278,995	-	-	-	-	-	-	-	-	-			1.278,995		
	Huyện Bình Gia	378,670	378,670	-	-	-	-	-	378,670	378,670	-	378,670	378,670	-					
	Huyện Bắc Sơn	468,600	468,600		468,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
VIII	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**26.298,313**	**26.218,063**	**80,250**	**21.201,624**	**79,750**	**-**	**-**	**8.237,799**	**8.157,549**	**80,250**	**5.016,939**	**5.016,439**	**0,500**	**3.141,110**	**79,750**	**4.265,517**	**-**	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.570,887	2.570,137	0,750	1.778,137	0,750	-	-	792,000	792,000	-	792,000	792,000	-					
	Ban Dân tộc	1.689,512	1.610,512	79,000	1.610,512	79,000	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Chi Lăng	1.655,467	1.655,467	-	1.665,467	-	-	-	10,000	10,000	-	10,000	10,000	-					
	Huyện Lộc Bình	1.978,685	1.978,685	-	1.978,685	-	-	-	-	-	-	-	-	-			1.978,685		
	Huyện Đình Lập	2.496,190	2.496,190	-	2.429,492	-	-	-	66,698	66,698	-	66,698	66,698	-					
	Huyện Văn Lãng	1.895,317	1.895,317	-	853,000	-	-	-	1.042,317	1.042,317	-	1.042,317	1.042,317	-					
	Huyện Tràng Định	2.286,832	2.286,832		2.286,832	-	-	-	-	-	-	-	-	-			2.286,832		
	Huyện Văn Quan	3.041,351	3.041,351	-	3.041,351	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bình Gia	3.230,155	3.230,155	-	3.005,000	-	-	-	225,155	225,155	-	225,155	225,155	-					
	Huyện Bắc Sơn	2.553,148	2.553,148	-	2.553,148	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
IX	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**2.861,800**	**2.842,500**	**19,300**	**1.136,111**	**-**	**300,000**	**-**	**2.485,548**	**2.466,248**	**19,300**	**2.025,689**	**2.006,389**	**19,300**	**459,859**	**-**	**376,252**	**-**	
1	*Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số*	*2.451,500*	*2.451,500*	*-*	*1.136,111*	*-*	*300,000*	*-*	*2.075,248*	*2.075,248*	*-*	*1.615,389*	*1.615,389*	*-*	*459,859*	*-*	*376,252*	*-*	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	409,959	409,959	-	409,959	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Thành phố Lạng Sơn	149,900	149,900	-	149,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Tràng Định	376,252	376,252		376,252	-	-	-	-	-	-	-	-	-			376,252		
	Huyện Văn Quan	406,124	406,124	-	200,000	-	-	-	206,124	206,124	-	206,124	206,124	-					
	Huyện Bình Gia	127,573	127,573	-	-	-	-	-	127,573	127,573	-	127,573	127,573	-					
	Huyện Bắc Sơn	4,404	4,404	-	-	-	300,000	-	304,404	304,404	-	304,404	304,404	-					
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**14.222,277**	**13.876,427**	**345,850**	**4.274,794**	**16,250**	**853,476**	**-**	**12.479,031**	**12.133,181**	**345,850**	**10.784,709**	**10.455,109**	**329,600**	**1.678,072**	**16,250**	**1.743,246**	**-**	
1	*Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG*	*5.972,280*	*5.819,730*	*152,550*	*1.195,842*	*-*	*853,476*	*-*	*5.629,914*	*5.477,364*	*152,550*	*5.629,914*	*5.477,364*	*152,550*		*-*	*778,666*	*-*	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	544,234	544,234	-	-	-	653,476	-	1.197,710	1.197,710	-	1.197,710	1.197,710	-					
	Huyện Lộc Bình	430,270	430,270	-	430,270	-	-	-	-	-	-	-	-	-			430,270		
	Huyện Tràng Định	391,872	391,872		348,396	-	-	-	43,476	43,476	-	43,476	43,476	-			348,396		
	Huyện Văn Quan	418,777	418,777	-	200,000	-	-	-	218,777	218,777	-	218,777	218,777	-					
	Huyện Bình Gia	217,176	217,176	-	217,176	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bắc Sơn	153,833	153,833	-	-	-	200,000	-	353,833	353,833	-	353,833	353,833	-					
2	*Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN*	*3.353,860*	*3.200,310*	*153,550*	*20,100*	*-*	*-*	*-*	*3.333,760*	*3.180,210*	*153,550*	*3.333,760*	*3.180,210*	*153,550*	*-*		*20,100*	*-*	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Lộc Bình	20,100	20,100	-	20,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-			20,100		
3	*Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình*	*4.896,030*	*4.856,280*	*39,750*	*3.058,852*	*16,250*	*-*	*-*	*3.515,250*	*3.475,500*	*39,750*	*1.820,928*	*1.797,428*	*23,500*	*1.678,072*	*16,250*	*944,480*	*-*	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	55,000	52,000	3,000	52,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	110,103	107,103	3,000	107,103	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Ban Dân tộc	296,737	290,737	6,000	290,737	6,000	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Xây dựng	55,000	52,000	3,000	52,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Khoa học và Công nghệ	26,250	25,000	1,250	25,000	1,250	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Kho bạc nhà nước (Đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh)	8,650	8,650	-	8,650	-	-	-	-	-	-	-	-	-					

STT	Nội dung	Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024			Điều chỉnh				Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó					Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		Ghi chú
					Giảm		Tăng					Dự toán chi thường xuyên giao cơ quan, đơn vị			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh				
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
A	B	1	2	3	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Huyện Hữu Lũng	488,652	488,652	-	488,652	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Chi Lăng	347,437	347,437	-	240,000	-	-	-	107,437	107,437	-	107,437	107,437	-					
	Thành phố Lạng Sơn	71,000	71,000	-	71,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Lộc Bình	499,750	499,750	-	499,750	-	-	-	-	-	-	-	-	-			499,750		
	Huyện Tràng Định	456,730	456,730		444,730	-	-	-	12,000	12,000	-	12,000	12,000	-			444,730		
	Huyện Văn Quan	439,908	439,908	-	341,230	-	-	-	98,678	98,678	-	98,678	98,678	-					
	Huyện Bình Gia	500,825	500,825	-	438,000	-	-	-	62,825	62,825	-	62,825	62,825	-					
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**86.843,422**	**86.422,869**	**420,553**	**42.876,288**	**146,253**	**6.074,321**	**-**	**78.512,982**	**78.092,429**	**420,553**	**49.895,203**	**49.620,902**	**274,300**	**28.471,527**	**146,253**	**8.330,440**	**-**	
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**	**268,663**	**268,663**	**-**	**-**	**-**	**3.641,231**	**-**	**3.909,894**	**3.909,894**	**-**	**3.909,894**	**3.909,894**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	*Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo*	*268,000*	*268,000*	-	-	-	*3.641,231*	-	*3.909,231*	*3.909,231*	-	*3.909,231*	*3.909,231*	-	-	-	-	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bình Gia	-	-	-	-	-	3.641,231	-	3.641,231	3.641,231	-	3.641,231	3.641,231	-					
II	**Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**19.613,503**	**19.613,503**	**-**	**2.821,550**	**-**	**910,000**	**-**	**19.257,648**	**19.257,648**	**-**	**17.701,953**	**17.701,953**	**-**	**1.555,695**	**-**	**355,855**	**-**	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Chi Lăng	366,177	366,177	-	348,090	-	-	-	18,087	18,087	-	18,087	18,087	-					
	Thành phố Lạng Sơn	1.802,000	1.802,000	-	1.802,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Đình Lập	709,642	709,642		115,605	-	-	-	594,037	594,037	-	594,037	594,037	-					
	Huyện Văn Lãng	1.862,180	1.862,180	-	-	-	910,000	-	2.772,180	2.772,180	-	2.772,180	2.772,180	-					
	Huyện Tràng Định	2.872,156	2.872,156		355,855	-	-	-	2.516,301	2.516,301	-	2.516,301	2.516,301	-			355,855		
	Huyện Bình Gia	1.388,313	1.388,313	-	200,000	-	-	-	1.188,313	1.188,313	-	1.188,313	1.188,313	-					
III	**Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**7.708,384**	**7.708,384**	**-**	**2.115,316**	**-**	**1.394,677**	**-**	**7.133,333**	**7.133,333**	**-**	**6.987,745**	**6.987,745**	**-**	**145,588**	**-**	**575,051**	**-**	
1	*Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp*	*5.018,454*	*5.018,454*	-	*1.280,605*	-	*1.394,677*	-	*5.132,526*	*5.132,526*	-	*5.132,526*	*5.132,526*	-		-	*97,600*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	191,216	191,216	-	191,216	-	-	-	0,000	0,000	-	0,000	0,000	-					
	Thành phố Lạng Sơn	791,000	791,000	-	791,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Văn Lãng	1.102,143	1.102,143	-	-	-	1.394,677	-	2.496,820	2.496,820	-	2.496,820	2.496,820	-					
	Huyện Tràng Định	212,956	212,956		97,600	-	-	-	115,356	115,356	-	115,356	115,356	-			97,600		
	Huyện Bình Gia	200,789	200,789	-	200,789	-	-	-	0,000	0,000	-	0,000	0,000	-					
2	*Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng*	*2.689,930*	*2.689,930*	-	*834,711*	-	-	-	*2.000,807*	*2.000,807*	-	*1.855,219*	*1.855,219*	-	*145,588*	-	*477,451*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Thành phố Lạng Sơn	71,086	71,086	-	40,000	-	-	-	31,086	31,086	-	31,086	31,086	-					
	Huyện Chi Lăng	173,340	173,340		54,360	-	-	-	118,980	118,980	-	118,980	118,980	-					
	Huyện Lộc Bình	477,451	477,451		477,451	-	-	-	-	-	-	-	-	-			477,451		
	Huyện Bắc Sơn	262,900	262,900		262,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
IV	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**40.028,365**	**39.842,974**	**185,391**	**29.582,624**	**116,000**	**-**	**-**	**30.234,110**	**30.048,719**	**185,391**	**10.329,741**	**10.260,350**	**69,391**	**19.788,369**	**116,000**	**6.153,024**	**-**	
1	*Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*	*39.294,673*	*39.109,282*	*185,391*	*29.582,624*	*116,000*	-	-	*29.500,418*	*29.315,027*	*185,391*	*9.596,049*	*9.526,658*	*69,391*	*19.788,369*	*116,000*	*6.153,024*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.724,770	6.608,770	116,000	6.608,770	116,000	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	3.266,897	3.266,897	-	2.516,897	-	-	-	750,000	750,000	-	750,000	750,000	-					
	Huyện Chi Lăng	2.554,524	2.554,524	-	2.485,620	-	-	-	68,904	68,904	-	68,904	68,904	-					
	Thành phố Lạng Sơn	825,422	825,422	-	825,422	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Lộc Bình	3.185,668	3.185,668		3.185,668	-	-	-	-	-	-	-	-	-			3.185,668		
	Huyện Đình Lập	2.950,755	2.950,755	-	1.726,000	-	-	-	1.224,755	1.224,755	-	1.224,755	1.224,755	-					
	Huyện Văn Lãng	2.370,677	2.370,677	-	2.370,677	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Tràng Định	2.967,356	2.967,356		2.967,356	-	-	-	-	-	-	-	-	-			2.967,356		
	Huyện Văn Quan	3.394,000	3.394,000	-	3.394,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bình Gia	2.840,394	2.840,394	-	2.840,394	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bắc Sơn	2.821,818	2.821,818	-	661,820	-	-	-	2.159,998	2.159,998	-	2.159,998	2.159,998	-					
V	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**11.210,828**	**11.006,883**	**203,945**	**3.687,536**	**-**	**-**	**-**	**10.449,776**	**10.245,831**	**203,945**	**7.523,293**	**7.319,348**	**203,945**	**2.926,484**	**-**	**761,052**	**-**	
1	*Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin*	*10.297,111*	*10.124,166*	*172,945*	*2.994,243*	-	-	-	*9.641,749*	*9.468,804*	*172,945*	*7.302,869*	*7.129,924*	*172,945*	*2.338,881*	-	*655,362*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	517,243	517,243	-	123,243	-	-	-	394,000	394,000	-	394,000	394,000	-					
	Huyện Chi Lăng	608,752	608,752	-	608,752	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Thành phố Lạng Sơn	561,144	561,144	-	561,144	-	-	-	-	-	-	-	-	-					

STT	Nội dung	Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024			Điều chỉnh				Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó					Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		Ghi chú
					Giảm		Tăng					Dự toán chi thường xuyên giao cơ quan, đơn vị			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh				
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
A	B	1	2	3	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Huyện Lộc Bình	478,546	478,546		478,546	-	-	-	-	-	-	-	-	-			478,546		
	Huyện Tràng Định	482,581	482,581		176,816	-	-	-	305,765	305,765	-	305,765	305,765	-			176,816		
	Huyện Văn Quan	645,694	645,694	-	645,694	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bình Gia	400,048	400,048	-	400,048	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	*Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều*	*913,717*	*882,717*	*31,000*	*693,293*	-	-	-	*808,027*	*777,027*	*31,000*	*220,424*	*189,424*	*31,000*	*587,603*	-	*105,690*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	590,000	559,000	31,000	480,000	-	-	-	110,000	79,000	31,000	110,000	79,000	31,000					
	Huyện Hữu Lũng	107,603	107,603	-	107,603	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Tràng Định	105,690	105,690		105,690	-	-	-	-	-	-	-	-	-			105,690		
VI	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**6.160,369**	**6.128,461**	**31,908**	**4.669,262**	**30,253**	**128,413**	**-**	**5.674,911**	**5.643,003**	**31,908**	**1.589,267**	**1.587,612**	**1,655**	**4.055,391**	**30,253**	**485,458**	**-**	
1	*Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình*	*2.686,266*	*2.685,191*	*1,075*	*2.417,297*	*1,075*	*101,000*	-	*2.541,808*	*2.540,733*	*1,075*	*368,894*	*368,894*	*0,000*	*2.171,839*	*1,075*	*144,458*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.103,940	2.102,865	1,075	2.102,865	1,075	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	169,974	169,974	-	169,974	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Văn Lãng	4,680	4,680	-	-	-	101,000	-	105,680	105,680	-	105,680	105,680	-					
	Huyện Lộc Bình	11,340	11,340		11,340	-	-	-	-	-	-	-	-	-			11,340		
	Huyện Tràng Định	133,118	133,118		133,118	-	-	-	-	-	-	-	-	-			133,118		
2	*Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá*	*3.474,103*	*3.443,270*	*30,833*	*2.251,965*	*29,178*	*27,413*	-	*3.133,103*	*3.102,270*	*30,833*	*1.220,373*	*1.218,718*	*1,655*	*1.883,552*	*29,178*	*341,000*	-	
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.456,776	1.433,998	22,778	1.433,998	22,778	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Hội Cựu chiến binh tỉnh	6,103	5,803	0,300	5,803	0,300	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Ban Dân tộc	19,000	18,700	0,300	9,000	-	-	-	10,000	9,700	0,300	10,000	9,700	0,300					
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23,818	22,218	1,600	22,218	1,600	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Xây dựng	31,300	30,000	1,300	30,000	1,300	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Y tế (Trường Cao đẳng Y tế)	31,300	30,000	1,300	30,000	1,300	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Thông tin và Truyền thông	14,700	13,100	1,600	13,100	1,600	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Thanh tra tỉnh	20,300	20,000	0,300	20,000	0,300	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Hữu Lũng	369,085	369,085	-	115,258	-	-	-	253,827	253,827	-	253,827	253,827	-					
	Thành phố Lạng Sơn	4,757	4,757	-	-	-	27,413	-	32,170	32,170	-	32,170	32,170	-					
	Huyện Lộc Bình	248,805	248,805		232,000	-	-	-	16,805	16,805	-	16,805	16,805	-			232,000		
	Huyện Văn Lãng	69,013	69,013	-	35,000	-	-	-	34,013	34,013	-	34,013	34,013	-					
	Huyện Tràng Định	253,455	253,455		109,000	-	-	-	144,455	144,455	-	144,455	144,455	-			109,000		
	Huyện Văn Quan	310,328	310,328	-	196,588	-	-	-	113,740	113,740	-	113,740	113,740	-					
C	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**35.092,713**	**21.669,648**	**13.423,065**	**2.275,927**	**725,837**	**1.946,990**	**665,997**	**34.703,936**	**21.340,711**	**13.363,225**	**34.703,936**	**21.340,711**	**13.363,225**	**-**		**328,937**	**59,840**	
1	**Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (Hỗ trợ dự án liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp)**	**9.082,343**	**9.082,343**	**-**	**1.243,227**	**-**	**117,285**	**111,505**	**8.067,906**	**7.956,401**	**111,505**	**8.067,906**	**7.956,401**	**111,505**	**-**				
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	529,922	529,922	-	29,922	-	-	-	500,000	500,000	-	500,000	500,000	-					**Nội dung 5, Nội dung thành phần số 03**
	Huyện Hữu Lũng	422,626	422,626		265,236	-	-	-	157,390	157,390	-	157,390	157,390	-					
	Huyện Văn Quan	1.500,000	1.500,000	-	800,000	-	-	-	700,000	700,000	-	700,000	700,000	-					
	Huyện Văn Lãng	2.161,074	2.161,074		148,069	-	-	-	2.013,005	2.013,005	-	2.013,005	2.013,005	-					
	Huyện Bình Gia	916,680	916,680	-	-	-	117,285	111,505	1.145,470	1.033,965	111,505	1.145,470	1.033,965	111,505					
2	**Hỗ trợ thực hiện Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả**	**716,460**	**561,500**	**154,960**	**270,000**	**154,960**	**-**	**-**	**446,460**	**291,500**	**154,960**	**291,500**	**291,500**	**-**		**154,960**			**Nội dung 5, Nội dung thành phần số 03**
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	154,960	-	154,960	-	154,960	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Thành phố Lạng Sơn	270,000	270,000	-	270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
3	**Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**470,000**	**400,000**	**870,000**	**470,000**	**400,000**	**870,000**	**470,000**	***400,000***					**Nội dung 1, Nội dung thành phần số 02**
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					

STT	Nội dung	Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024			Điều chỉnh				Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó					Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		Ghi chú
					Giảm		Tăng					Dự toán chi thường xuyên giao cơ quan, đơn vị			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh				
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
A	B	1	2	3	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Thành phố Lạng Sơn	-	-	-	-	-	270,000	-	270,000	270,000	-	270,000	270,000	-					
	Huyện Cao Lộc				-	-	200,000	400,000	600,000	200,000	400,000	600,000	200,000	400,000					
4	**Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở**	**302,303**	**302,303**	**72,909**	**4,172**	**-**	**4,541**	**16,898**	**392,479**	**302,672**	**89,807**	**392,479**	**302,672**	**89,807**					**Nội dung 1, Nội dung thành phần số 06**
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	72,909	-	72,909	-	-	4,541	16,898	94,348	4,541	89,807	94,348	4,541	89,807					
	Huyện Bình Gia	4,172	4,172	-	4,172	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
5	**Chi Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở**	**488,345**	**488,345**	**-**	**237,231**	**-**	**-**	**-**	**251,114**	**251,114**	**-**	**251,114**	**251,114**	**-**			**200,000**		**Nội dung 9, Nội dung thành phần số 02**
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Chi Lăng	-	5,437		5,107	-	-	-	0,330	0,330	-	0,330	0,330	-					
	Huyện Lộc Bình	200,000	200,000		200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			200,000		
	Huyện Bình Gia	32,124	32,124	-	32,124	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
6	**Xét nghiệm, đánh giá chất lượng nước sinh hoạt nông thôn**	**103,714**		**103,714**	**-**	**8,090**	**-**	**-**	**95,624**	**-**	**95,624**	**95,624**	**-**	**95,624**					**Nội dung 10, Nội dung thành phần số 02**
	Trong đó								-	-	-	-	-	-					
	Ngân sách cấp tỉnh (huyện Bắc Sơn nộp trả)	7,000		7,000		7,000			-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bình Gia	1,090		1,090		1,090			-	-	-	-	-	-					
7	**Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP**	**103,548**	**7,160**	**96,388**	**-**	**68,586**	**148,069**	**-**	**183,031**	**155,229**	**27,802**	**183,031**	**155,229**	**27,802**					**Nội dung 4, Nội dung thành phần số 03**
	Trong đó								-	-	-	-	-	-					
	Ngân sách cấp tỉnh (huyện Bắc Sơn nộp trả)	68,586		68,586		68,586			-	-	-	-	-	-					
	Huyện Văn Lãng				-	-	148,069	-	148,069	148,069	-	148,069	148,069	-					
8	**Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông**	**497,455**	**494,905**	**2,550**	**105,059**	**2,550**	**-**	**-**	**389,846**	**389,846**	**0,000**	**389,846**	**389,846**	**0,000**					**Nội dung thành phần số 8 và Nội dung thành phần số 11**
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	73,558	71,088	2,470	35,363	2,470	-	-	35,725	35,725	-	35,725	35,725	-					
	Văn phòng Điều phối NTM	5,799	5,799	-	5,799	-	-	-	0,000	0,000	-	0,000	0,000	-					
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	4,621	4,541	0,080	4,541	0,080	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Cục thống kê tỉnh	1,6129	1,6129	-	1,613	-	-	-	0,000	0,000	-	0,000	0,000	-					
	Sở Nội vụ	33,293	33,293	-	33,293	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bình Gia	39,118	39,118	-	24,450	-	-	-	14,668	14,668	-	14,668	14,668	-					
9	**Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn**	**1.658,893**	**796,345**	**862,548**	**285,628**	**426,735**	**-**	**-**	**791,570**	**510,717**	**280,853**	**946,530**	**510,717**	**435,813**		**154,960**	**22,008**	**59,840**	**Nội dung 9, Nội dung thành phần số 03**
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	434,228	174,228	260,000	174,228	260,000	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Lộc Bình	81,848	22,008	59,840	22,008	59,840	-	-	-	-	-	-	-	-			22,008	59,840	
	Huyện Bình Gia	163,434	56,539	106,895	56,539	106,895	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Chi Lăng	95,747	32,853	62,894	32,853	-	-	-	62,894	-	62,894	62,894	-	62,894					
10	**Thiết lập đài truyền thanh xã, trang thông tin điện tử và lắp điểm Wifi**	**970,030**	**970,030**		**130,610**	**-**	**-**	**-**	**839,420**	**839,420**	**-**	**839,420**	**839,420**	**-**			**106,929**		**Nội dung 9, nội dung thành phần số 02**
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Chi Lăng	23,846	23,846		23,681	-	-	-	0,165	0,165	-	0,165	0,165	-					
	Huyện Lộc Bình	106,929	106,929		106,929	-	-	-	-	-	-	-	-	-			106,929		
11	**Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.**				**-**	**-**	**80,218**	**137,594**	**217,812**	**80,218**	**137,594**	**217,812**	**80,218**	**137,594**					**Nội dung thành phần số 03**
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Tràng Định				-	-	80,218	137,594	217,812	80,218	137,594	217,812	80,218	137,594					
12	**Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới**	**61,396**	**-**	**61,396**	**-**	**61,396**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**					**Nội dung 8, Nội dung thành phần số**
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	16,818	-	16,818	-	16,818	-	-	-	-	-	-	-	-					

STT	Nội dung	Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024			Điều chỉnh				Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó					Dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang kế hoạch vốn đầu tư		Ghi chú
					Giảm		Tăng					Dự toán chi thường xuyên giao cơ quan, đơn vị			Dự toán chi thường xuyên thu hồi về ngân sách tỉnh				
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
A	B	1	2	3	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	44,578	-	44,578	-	44,578	-	-	-	-	-	-	-	-					03
13	**Phân bổ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới các cấp để nâng cao chất lượng hoàn thiện các tiêu chí theo bộ tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025**	**882,852**		**882,852**		**3,520**			**879,332**	**-**	**879,332**	**879**	**-**	**879**					**Theo bộ tiêu chí NTM, không phân bổ chi tiết để các huyện chủ động thực hiện**
	Trong đó								-	-	-	-	-	-					
	Huyện Bình Gia	3,520		3,520	-	3,520	-	-	-	-	-	-	-	-					
14	**Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,000**	**-**	**100,000**	**100,000**	**-**	**100,000**	**100,000**	**-**					**Nội dung thành phần số 06**
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Tràng Định	-	-	-	-	-	100,000	-	100,000	100,000	-	100,000	100,000	-					
15	**Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**700,000**	**-**	**700,000**	**700,000**	**-**	**700,000**	**700,000**	**-**					**Nội dung thành phần số 08**
	Trong đó	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Huyện Tràng Định	-	-	-	-	-	700,000	-	700,000	700,000	-	700,000	700,000	-					
16	**Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.**				**0**	**0**	**61,641**	**0**	**61,641**	**61,641**	**0**	**61,641**	**61,641**	**0**					**Nội dung 2, Nội dung thành phần số 03**
	Trong đó				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	Huyện Chi Lăng				0	0	61,641	0	61,641	61,641	0	61,641	61,641	0					
17	**Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa**				**-**	**-**	**265,236**	**-**	**265,236**	**265,236**	**-**	**265,236**	**265,236**	**-**					**Nội dung thành phần số 01**
	Trong đó				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	Huyện Tràng Định				0	0	265,236	0	265,236	265,236	0	265,236	265,236	0					

BIỂU II.SN.6: ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023 CHƯA GIẢI NGÂN HẾT CHUYỂN SANG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	STT tại Nghị quyết 09/NQ-HĐND	Nội dung tại biểu IVa Nghị quyết số 09/NQ-HĐND	Nội dung sau điều chỉnh	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I	**I**	**Hỗ trợ phát triển sản xuất và các hình thức tổ chức sản xuất**	**Hỗ trợ phát triển sản xuất và các hình thức tổ chức sản xuất**	
1	16	Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Lạc đỏ Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn	Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lạc Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn	